

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 242/2026

**Tên đơn vị yêu cầu** : Xí nghiệp cấp nước số 1  
**Vị trí lấy mẫu** : Vòi nước sinh hoạt Trường tiểu học Chiềng Lè - tổ 10 Chiềng Lè  
 - phường Tô Hiệu - tỉnh Sơn La  
**Loại mẫu** : Nước sinh hoạt - Mã số 30/T5/2026  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Biên bản giao mẫu** : Số 242/BB ngày 11 tháng 5 năm 2026  
**Ngày phân tích** : 12/5/2026 - 13/5/2026



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
<b>Các thông số nhóm A</b>					
1	Độ đục	NTU	0.29	2	PP/NTU
2	Mùi, vị (*)	-	Không mùi, không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
3	Màu sắc	TCU	< 3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2023
4	Chỉ số pH	-	7.22	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.44	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
<b>Các thông số nhóm B</b>					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	268	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)	mg/L	0.03	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	KPH <i>Lod: 0.20</i>	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	KPH <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)	mg/L	1.33	2	TCVN 6180:1996
6	Mangan	mg/L	KPH <i>Lod: 0.026</i>	0.1	PP/MN

7	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/L	337.3	1000	PP/TDS
8	Amoni – N	mg/L	KPH Lod: 0.03	0.3	PP/AM
9	Sunphat SO <sub>4</sub>	mg/L	KPH Lod: 1.5	250	PP/SP
10	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2017
11	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881:2011

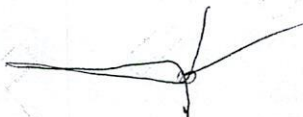
Sơn La, ngày 18 tháng 5 năm 2026

Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm



Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát



Đỗ Quang Phương

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của NO<sub>2</sub> được tính theo  $N = 0.024$ .
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SON LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: [Vilas128sl@gmail.com](mailto:Vilas128sl@gmail.com)/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2026.05.29.44/TN



**Tên đơn vị yêu cầu:** **15 Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**

**Địa chỉ :** Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
**Loại mẫu :** Nước sinh hoạt giữa mạng lưới XNCN Số 1 (vòi nước sinh hoạt Trường Tiểu học Chiềng Lè - tổ 10 Chiềng Lè – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La)  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Biên bản giao mẫu :** Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
01	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Natri (Na) (*)	mg/l	3,73	200	SMEWW 3111.B:2017
05	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,058	0,2	SMEWW 3125:2023
06	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
07	Benzen(*)	µg/l	< 0,5	10	EPA Method 524.4:2013
08	Etylbenzen(*)	µg/l	<0,5	300	EPA Method 524.4:2013
09	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	1	TCVN 6216:1996 EPA Method 524.4:2013
10	Styren(*)	µg/l	<1,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
11	Toluen(*)	µg/l	<0,5	700	EPA Method 524.4:2013
12	Xylen(*)	µg/l	<1,0	500	EPA Method 524.4:2013
13	Carbofuran(*)	µg/l	<0,01	5	NIOEH.HD.H.PP. 111:2024

14	Chlorpyrifos(*)	µg/l	0,2	30	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
15	Cyanazine(*)	µg/l	<0,016	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
16	DDT và các dẫn xuất(*)	µg/l	<0,1	1	US EPA Method 3535A, Revision 1 February 2007; US EPA Method 8270E, Revision 6 June 2018;
17	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	<0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
18	MCPA(*)	µg/l	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
19	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
20	Propanil(*)	µg/l	<0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
21	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,271	60	EPA Method 524.4:2013
22	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,1	100	EPA Method 524.4:2013
23	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	5,213	300	EPA Method 524.4:2013
24	Dibromochloromethane(*)	µg/l	<0,001	100	EPA Method 524.4:2013

Sơn La, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thử nghiệm viên



Là Văn Khải

Kiểm soát



Đỗ Mạnh Thắng

Giám đốc



Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Loq: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp. "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.